

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN TÂN¹ - NGUYỄN NGỌC MINH^{2*}

¹Trường Đại học Lạc Hồng

Lac Hong University

²Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh,

Ho Chi Minh University of Banking

Nghiên cứu sinh Trường Đại học Lạc Hồng

PhD Candidate, Lac Hong University

*Tác giả liên hệ - Email: minhnn@hub.edu.vn

Email: tannv@lhu.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/6/2026

Ngày sửa bài: 10/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 24/7/2026

DOI:

Tóm tắt:

Nghiên cứu đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến động lực khởi nghiệp của sinh viên đại học tại TP. Hồ Chí Minh thông qua SPSS25 và AMOS20, dựa trên bộ dữ liệu khảo sát 450 sinh viên đại học tại TP. Hồ Chí Minh từ tháng 3 - 5/2026. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố như: Thúc đẩy khởi nghiệp (TD); Sự gắn kết với địa phương (GK); Định hướng tương lai (DH); Mức độ căng thẳng tâm lý (TL); và Trách nhiệm xã hội của trường đại học (XH) đều có ảnh hưởng tích cực đến động lực khởi nghiệp (KN) của sinh viên đại học tại TP. Hồ Chí Minh.

Từ khóa: động lực khởi nghiệp, sinh viên, trường đại học

Factors affecting entrepreneurial motivation among university students in Ho Chi Minh City

Abstract:

This study measures the effects of various factors on entrepreneurial motivation among university students in Ho Chi Minh City using SPSS 25 and AMOS 20. The analysis is based on survey data collected from 450 university students in Ho Chi Minh City between March and May 2026. The findings show that entrepreneurial promotion, local attachment, future orientation, psychological stress, and university social responsibility all have positive effects on students' entrepreneurial motivation. The results highlight the combined influence of university support, community attachment, future-oriented thinking, psychological conditions, and institutional social responsibility on students' motivation to pursue entrepreneurial activities.

Keywords: entrepreneurial motivation, students, universities.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, các sáng kiến khởi nghiệp sinh viên đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, giáo dục đại học được xem là yếu tố then chốt trong việc hình thành động lực và ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học. Với vai trò là trung tâm đào tạo và đổi mới sáng tạo, các trường đại học không chỉ truyền đạt kiến thức chuyên môn mà còn tích cực thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp thông qua việc nâng cao năng lực khởi nghiệp của sinh viên đại học.

Kết quả từ khảo sát sinh viên về tinh thần khởi nghiệp đại học toàn cầu (GUESSS) năm 2021 tại Tây Ban Nha, với mẫu nghiên cứu gồm 1.694 sinh viên đang triển khai dự án khởi nghiệp. Thông qua phân tích thành phần chính (PCA) và phân tích cụm (Cluster Analysis), nghiên cứu đã xác định 3 nhóm động lực khởi nghiệp khác nhau. Việc nhận diện các động lực khởi nghiệp sinh viên này giúp các trường đại học đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo và xây dựng các chính sách phù hợp nhằm khuyến khích hành vi khởi nghiệp trong tương lai (Cantú Gonz'alez et al., 2019).

Giáo dục đại học có khả năng thúc đẩy khởi nghiệp thông qua quá trình xã hội hóa, giúp phát triển và hoàn thiện các năng lực cá nhân. Do đó, các trường đại học cần vượt ra ngoài mô hình giảng dạy lý thuyết truyền thống bằng cách tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các dự án thực tiễn, hoạt động trách nhiệm xã hội và các chương trình gắn kết với cộng đồng. Những trải nghiệm này không chỉ nâng cao năng lực khởi nghiệp mà còn góp phần thúc đẩy các mô hình khởi nghiệp vì sự phát triển bền vững của nền kinh tế (Wihlenda et al., 2023).

Khởi nghiệp chịu ảnh hưởng bởi sự tương tác giữa năng lực cá nhân, yếu tố xã hội và động cơ khởi nghiệp. Bên cạnh các kỹ năng và năng lực khởi nghiệp, các yếu tố như mạng lưới xã hội, sự hỗ trợ từ môi trường kinh doanh, truyền thông và nhận thức xã hội về khởi nghiệp đều có vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định khởi nghiệp (Aust et al., 2024).

Các nghiên cứu dựa trên Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) cho thấy, quyết định khởi nghiệp có thể xuất phát từ nhu cầu hoặc từ việc nắm bắt cơ hội kinh doanh. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng trong động cơ khởi nghiệp. Vì vậy, các nghiên cứu gần đây đã mở rộng sang lĩnh vực tâm lý học khởi nghiệp và lý thuyết nhận dạng xã hội nhằm giải thích sâu hơn các động cơ thúc đẩy hành vi khởi nghiệp (Wannamakok et al., 2020).

Bản sắc xã hội cũng là một yếu tố có sức ảnh hưởng lớn đối với động lực khởi nghiệp (Ceresia & Mendola, 2020). Theo nghiên cứu của Sieger et al., (2016) xác định 3 kiểu bản sắc nhà sáng lập, gồm: tập trung vào thành công cá nhân và lợi thế cạnh tranh; hướng đến việc tạo giá trị cho cộng đồng; theo đuổi các mục tiêu xã hội và mong muốn tạo ra những thay đổi tích cực cho thế giới. Những khác biệt này cho thấy động lực khởi nghiệp không chỉ xuất phát từ lợi ích kinh tế mà còn gắn liền với các giá trị xã hội, cộng đồng và sứ mệnh cá nhân.

2. Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Việc kết hợp giữa đào tạo lý thuyết và thực hành trong giáo dục khởi nghiệp giúp sinh viên không chỉ nắm vững kiến thức nền tảng mà còn tích lũy được kinh nghiệm thực tế thông qua các hoạt động khởi nghiệp. Nhờ đó, người học có thể phát triển toàn diện các năng lực cần thiết cho quá trình khởi sự và điều hành doanh nghiệp (Schimperna et al., 2021).

Trước yêu cầu của thị trường lao động hiện đại, nhiều trường đại học đã điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng tích hợp giữa lý thuyết và thực hành, nhằm nâng cao kỹ năng khởi nghiệp và chuẩn bị cho sinh viên khả năng xây dựng, phát triển thành công các dự án kinh doanh trong tương lai (Lv et al., 2021).

Murnieks et al., (2020) cho thấy, quá trình khởi nghiệp bắt đầu từ mong muốn của một cá nhân trong việc hình thành ý tưởng và tạo lập doanh nghiệp mới. Mặc dù động lực này có thể thay đổi đáng kể trong suốt quá trình thành lập và phát triển doanh nghiệp, nhưng động cơ khởi nghiệp vẫn là yếu tố thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp tiếp theo.

Palacios-Manzano et al., (2021) cho thấy, động cơ chủ yếu của khởi nghiệp là lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, các yếu tố như mong muốn đạt được sự độc lập, đóng góp cho xã hội hoặc theo đuổi sự đổi mới sáng tạo còn được đánh giá cao hơn.

Theo Lý thuyết sự kiện khởi nghiệp (Entrepreneurial Event Theory - EET), ý định khởi nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhận thức của cá nhân về tính hấp dẫn, tính khả thi và xu hướng hành động đối với các cơ hội kinh doanh. Trong khi đó, Lý thuyết hành vi có Kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) cho thấy, ý định khởi nghiệp được hình thành từ thái độ cá nhân, các chuẩn mực chủ quan và nhận thức về năng lực bản thân. Ngoài ra, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố nhân khẩu học, môi trường và kinh tế có thể điều tiết ý định khởi nghiệp của cá nhân (Anjum et al., 2020).

Bên cạnh đó, các lý thuyết như Lý thuyết vốn con người (Human Capital Theory), Lý thuyết năng lực tự thân trong khởi nghiệp (Entrepreneurial Self-Efficacy) và Lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory) đều cho thấy mối liên hệ tích cực giữa giáo dục và ý định khởi nghiệp (Boldureanu et al., 2020). Giáo dục khởi nghiệp góp phần nâng cao động lực khởi nghiệp thông qua việc phát triển kiến thức, kỹ năng và nguồn lực cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ khởi nghiệp. Do đó, sinh viên được tiếp cận với mức độ giáo dục khởi nghiệp cao thường có ý định khởi nghiệp mạnh mẽ hơn (Mónico et al., 2021).

Việc đánh giá động lực khởi nghiệp của sinh viên có ý nghĩa quan trọng đối với các cơ sở giáo dục và nhà hoạch định chính sách, bởi ý định khởi nghiệp được xem là yếu tố dự báo tốt nhất cho hành vi thành lập doanh nghiệp trong tương lai (Lloja et al., 2021).

Trong bối cảnh các sáng kiến khởi nghiệp xã hội ngày càng được xem là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội tại địa phương, đồng thời giáo dục khởi nghiệp đang được định hướng theo hướng thực tiễn hơn, có thể những trường đại học có sự gắn kết chặt chẽ với địa phương và cộng đồng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các dự án khởi nghiệp xã hội. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến động lực khởi nghiệp của sinh viên đại học tại TP. Hồ Chí Minh.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

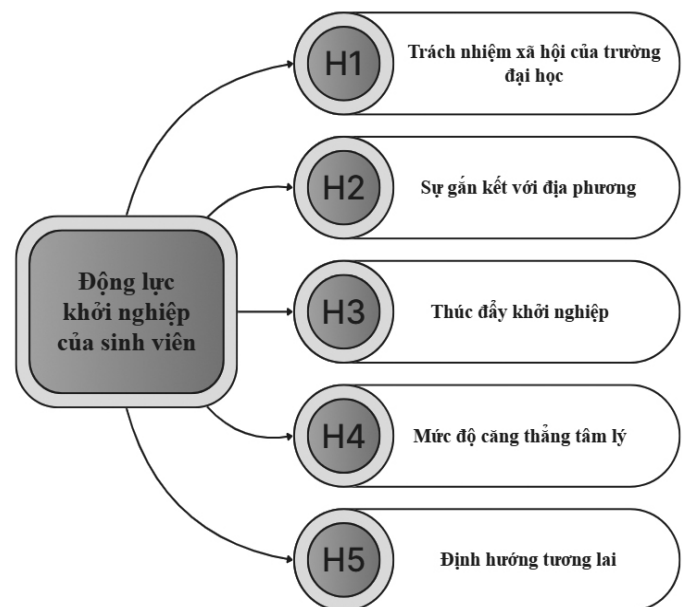
Nghiên cứu này kế thừa nghiên cứu của Ajzen (1991) về Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và nghiên cứu của Tajfel & Turner (1986) về Lý thuyết nhận dạng xã hội (Social Identity Theory) và nghiên cứu của Boldureanu et al. (2020) đề cập đến lý thuyết vốn con người (Human Capital Theory), Lý thuyết năng lực tự thân trong khởi nghiệp (Entrepreneurial Self-Efficacy) và Lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory). Các nghiên cứu đều cho thấy mối liên hệ tích cực giữa giáo dục và ý định khởi nghiệp.

Các biến trong mô hình nghiên cứu bao gồm:

Biến độc lập: Trách nhiệm xã hội của trường đại học (XH); Sự gắn kết với địa phương (GK); Thúc đẩy khởi nghiệp (TD); Mức độ căng thẳng tâm lý (TL); Định hướng tương lai (DH).

Biến phụ thuộc: Động lực khởi nghiệp của sinh viên (KN)

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của tác giả

2.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

- Trách nhiệm xã hội của trường đại học

Một mô hình giáo dục toàn diện cần được áp dụng, trong đó sinh viên được trao cơ hội tham gia trực tiếp vào các dự án thực tiễn, các hoạt động trách nhiệm xã hội và những chương trình gắn kết chặt chẽ với cộng đồng. Những trải nghiệm này nâng cao kỹ năng khởi nghiệp thiết yếu như giải quyết vấn đề và quản lý dự án, định hướng sinh viên tới các mô hình kinh doanh có giá trị xã hội cao (Wihlenda et al., 2023).

Giả thuyết H1: Trách nhiệm xã hội của trường đại học có ảnh hưởng tích cực đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh

- Sự gắn kết với địa phương

Các hoạt động gắn kết với cộng đồng và thực tiễn xã hội có tác động đến việc hình thành bản sắc khởi nghiệp của sinh viên đại học so với các chương trình đào tạo truyền thống trong nhà trường. Để tạo ra những trải nghiệm học tập có ý nghĩa này, các cơ sở giáo dục cần thực hiện một sự chuyển đổi trong chương trình đào tạo. Thay vì các bài giảng truyền thống một chiều, cần ưu tiên áp dụng các mô hình học tập tương tác như mô phỏng, học tập dựa trên dự án, và các nền tảng trực tuyến (Vanka & Wali, 2020; Gkorezis et al., 2021).

Giả thuyết H2: Sự gắn kết với địa phương có ảnh hưởng tích cực đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh

- Thúc đẩy khởi nghiệp

Lợi ích kinh tế thường được xem là động cơ khởi nghiệp hàng đầu. Tuy nhiên, quan điểm này chưa phản ánh đầy đủ sự phức tạp của vấn đề. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố phi tài chính như khát vọng tự chủ, mong muốn tạo tác động xã hội hay đam mê đổi mới sáng tạo thường là những động lực thúc đẩy khởi nghiệp. Dù lợi nhuận là điều kiện cần để một doanh nghiệp tồn tại và nhà khởi nghiệp trang trải cuộc sống nhưng không phải là điều kiện đủ để quyết định khởi nghiệp (Sieger et al., 2016; Fauchart and Gruber, 2011; Boldureanu et al., 2020)

Giả thuyết H3: Thúc đẩy khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh

- Mức độ căng thẳng tâm lý

Mức độ căng thẳng tâm lý có mối liên hệ với các bản sắc khởi nghiệp và định hướng lợi ích cá nhân. Những đặc điểm này có thể dẫn đến các mối quan hệ xã hội thiếu chiều sâu, làm gia tăng cảm giác cô đơn về mặt cảm xúc (Nitschke et al., 2022). Vì vậy, các trường đại học nên khuyến khích và phát triển những doanh nhân mang bản sắc định hướng cộng đồng và định hướng sứ mệnh xã hội hơn là những doanh nhân quá chú trọng lợi ích cá nhân, nhằm góp phần nâng cao sức khỏe tinh thần và sự gắn kết xã hội của các doanh nhân trong tương lai (Sieger et al., 2016); Palacios-Manzano et al., 2021).

Giả thuyết H4: Mức độ căng thẳng tâm lý có ảnh hưởng tích cực đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh

- Định hướng tương lai

Nghiên cứu của Yanuar & Fontana, (2022) cho thấy các yếu tố phi tài chính như khát vọng tự chủ, đam mê đổi mới, hay mong muốn tạo tác động xã hội thường giữ vai trò quyết định hơn trong việc thúc đẩy cá nhân dấn thân vào con đường khởi nghiệp. Bên cạnh đó, Palacios-Manzano et al., (2021), khẳng định trong khi lợi nhuận là điều kiện cần để duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp, chính các động lực nội tại và xã hội mới là điều kiện đủ, tạo nên sức đẩy bền vững nhất cho tinh thần khởi nghiệp.

Giả thuyết H5: Định hướng tương lai có ảnh hưởng tích cực đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh

Bảng 1. Câu hỏi khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh

Viết tắt	Các biến	Nguồn trích dẫn
Trách nhiệm xã hội của trường đại học (XH)		
XH1	Trường đại học của tôi bảo đảm sự công bằng trong giáo dục.	Wihlenda et al., (2023)
XH2	Trường đại học của tôi tạo điều kiện để tất cả sinh viên đều được tham gia.	
XH3	Trường đại học của tôi trang bị cho sinh viên các kỹ năng về phát triển bền vững.	
XH4	Trường đại học của tôi có chương trình đào tạo khởi nghiệp	
Sự gắn kết với địa phương (GK)		
GK1	Trường đại học của tôi tạo điều kiện cho hoạt động chuyển giao tri thức.	Vanka & Wali, (2020) Gkorezis et al., (2021)
GK2	Trường đại học của tôi phối hợp với các doanh nghiệp địa phương để hỗ trợ việc làm cho sinh viên.	
GK3	Trường đại học của tôi khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động phát triển bền vững cũng như các thực hành thân thiện với môi trường.	
GK4	Trường đại học của tôi tạo điều kiện cho hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	
Thúc đẩy khởi nghiệp (TD)		
TD1	Môi trường học tập tại trường đại học của tôi khuyến khích tôi phát triển các ý tưởng kinh doanh mới.	Sieger et al. (2016) Fauchart and Gruber, (2011) Boldureanu et al., (2020)
TD2	Trường đại học của tôi tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo đuổi con đường khởi nghiệp.	
TD3	Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các hoạt động khởi nghiệp tại trường đại học của tôi.	
TD4	Trường đại học của tôi được thưởng khi tham gia vào khởi nghiệp	
Mức độ căng thẳng tâm lý (TL)		
TL1	Tôi thường cảm thấy mình phải chạy đua với thời gian.	Nitschke et al., (2022) Sieger et al., (2016) Palacios-Manzano et al., (2021)
TL2	Tôi thường tiếp tục làm việc sau khi đồng nghiệp đã ngừng làm việc.	
TL3	Tôi luôn bận rộn và thường đảm nhiệm nhiều công việc cùng lúc.	
TL4	Tôi dành nhiều thời gian cho công việc hơn cho các mối quan hệ xã hội, sở thích hoặc giải trí.	

Định hướng tương lai (DH)		
DH1	Tôi đặc biệt quan tâm đến các nhóm người mà tôi cảm thấy gần bó sâu sắc.	Yanuar & Fontana, (2022) Palacios-Manzano et al., (2021)
DH2	Tôi thành lập doanh nghiệp nhằm giải quyết các vấn đề xã hội chưa được đáp ứng hiệu quả.	
DH3	Tôi quan tâm đến những đóng góp của doanh nghiệp đối với xã hội nói chung.	
DH4	Tôi muốn chứng minh doanh nghiệp có thể góp phần giải quyết các vấn đề xã hội.	
Động lực khởi nghiệp của sinh viên (KN)		
KN1	Tôi thành lập doanh nghiệp nhằm tạo ra thu nhập và đạt được sự giàu có.	Sieger et al. (2016)
KN2	Tôi thành lập doanh nghiệp để phát triển sự nghiệp kinh doanh của mình.	Fauchart and Gruber (2011) Anjum et al., (2020)
KN3	Tôi quan tâm đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp so với các đối thủ trên thị trường.	M`onico et al., (2021)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Quy trình thực hiện chi tiết như sau:

(1) Giai đoạn 1: Nghiên cứu định tính.

Nghiên cứu định tính trong nghiên cứu này không nhằm khám phá các yếu tố mới, xây dựng thang đo mới hay hình thành lý thuyết mới, mà chỉ nhằm thăm dò sơ bộ tính khả thi của mô hình lý thuyết và sự phù hợp của thang đo làm cơ sở cho bước nghiên cứu định lượng (Hair et al., 2018).

Nghiên cứu định tính bao gồm 2 bước: tổng quan các tài liệu liên quan và thu thập ý kiến chuyên gia. Việc rà soát và xác định các tài liệu liên quan là bước thiết yếu trong bất kỳ nghiên cứu nào vì giúp thu thập thêm dữ liệu nhằm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở lý thuyết.

(2) Giai đoạn 2: Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được sử dụng để đo lường các mối quan hệ trong mô hình. Cụ thể, phân tích định lượng được chia thành 2 bước. Bước 1: Nghiên cứu định lượng sơ bộ, dữ liệu được thu thập với cỡ mẫu dự kiến là 100 để kiểm định độ tin cậy và giá trị của các thang đo. Bước 2: Nghiên cứu định lượng chính thức, khảo sát được thực hiện với cỡ mẫu là 450 sinh viên đại học tại TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ tháng 3/2026 đến tháng 5/2026.

Công thức xác định kích thước mẫu tối thiểu là $n \geq 8m + 50$, trong đó m là số biến độc lập. Với 5 biến độc lập trong mô hình, kích thước mẫu yêu cầu là 90. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 450 sinh viên đại học tại TP. Hồ Chí Minh. Sau khi loại bỏ các câu trả lời không hợp lệ, có 425 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích bằng phần mềm SPSS25 và AMOS20.

Phân tích dữ liệu và các biến nghiên cứu

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tín dụng xanh, nghiên cứu đã kiểm tra mối quan hệ giữa các biến phụ thuộc và độc lập. Mô hình cũng được kiểm tra để đảm bảo không có hiện tượng đa cộng tuyến, với hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 3 ($VIF < 3$) (Hair et al., 2018).

Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế dựa trên tổng quan nghiên cứu và được điều chỉnh thông qua phỏng vấn và thảo luận với 10 chuyên gia để làm rõ ý nghĩa và phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy tất cả các biến nghiên cứu đều đạt yêu cầu với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,836 đến 0,949. Các giá trị này đều vượt xa mức tiêu chuẩn tin cậy ($\alpha \geq 0,6$), khẳng định mức độ nhất quán nội tại rất cao của các câu hỏi dùng để đo lường. Đặc biệt, các thang đo về "Thúc đẩy khởi nghiệp (TD)" (0,949), "Định hướng tương lai (DH)" (0,948), và "Trách nhiệm xã hội của trường đại học XH)" (0,945) đạt độ tin cậy gần như tuyệt đối. Do đó, có thể kết luận bộ thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là hoàn toàn đáng tin cậy, và các dữ liệu thu thập được đủ chất lượng để tiến hành các phân tích thống kê sâu hơn.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Cronbach's alpha
Trách nhiệm xã hội của trường đại học (XH)	0,945
Sự gắn kết với địa phương (GK)	0,874
Thúc đẩy khởi nghiệp (TD)	0,949
Mức độ căng thẳng tâm lý (TL)	0,836
Định hướng tương lai (DH).	0,948
Động lực khởi nghiệp của sinh viên (KN)	0,881

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng SPSS 20.

4.2. Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá

Các thang đo sau khi đánh giá độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha sẽ được tiếp tục kiểm định các điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố khám phá qua việc xem xét trị số KMO và Kiểm định Bartlett. Giá trị $KMO = 0,820 > 0,5$ (Biến độc lập) và $KMO = 0,743 > 0,5$ và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($\text{sig} = 0,000 < 0,05$) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể nên có thể khẳng định dữ liệu thích hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích nhân tố chung (Principle Axis Factoring) với phép quay không vuông góc Promax (Gerbring & Anderson, 1998). Với cỡ mẫu thực hiện là 425, những biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại (Hair et al., 2018). Kết quả phân tích với tổng phương sai trích là 80,78%. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 cho thấy mối quan hệ tương quan giữa các biến quan sát với nhân tố rất tốt.

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
TD2	0,933					
TD4	0,908					
TD3	0,905					
TD1	0,886					

DH1		0,949				
DH4		0,928				
DH2		0,926				
DH3		0,919				
XH3			0,945			
XH1			0,942			
XH4			0,921			
XH2			0,902			
GK2				0,885		
GK1				0,876		
GK4				0,862		
GK3				0,786		
TL1					0,863	
TL4					0,856	
TL2					0,826	
TL3					0,735	
KN2						0,886
KN3						0,882
KN1						0,812

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng SPSS 20.

4.3. Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và các đánh giá khác

Kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng CFA cho thấy, các chỉ số đều nằm trong mức tốt, cụ thể CMIN/df = 2,489 < 3; GFI = 0,890 > 0,6; CFI = 0,739 > 0,6; TLI = 0,693 > 0,6; RMSEA = 0,059 < 0,06 (xem Hình 1). Kết quả cho thấy, mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế (Hu & Bentler, 1999). Bên cạnh đó, tất cả các biến quan sát đều có ý nghĩa trong mô hình do có giá trị xác suất (p-value) đều nhỏ hơn 0,05, đồng thời tất cả các trọng số chuẩn hóa đều lớn hơn 0,5 nên các biến quan sát đều có mức phù hợp cao (Hair et al., 2018).

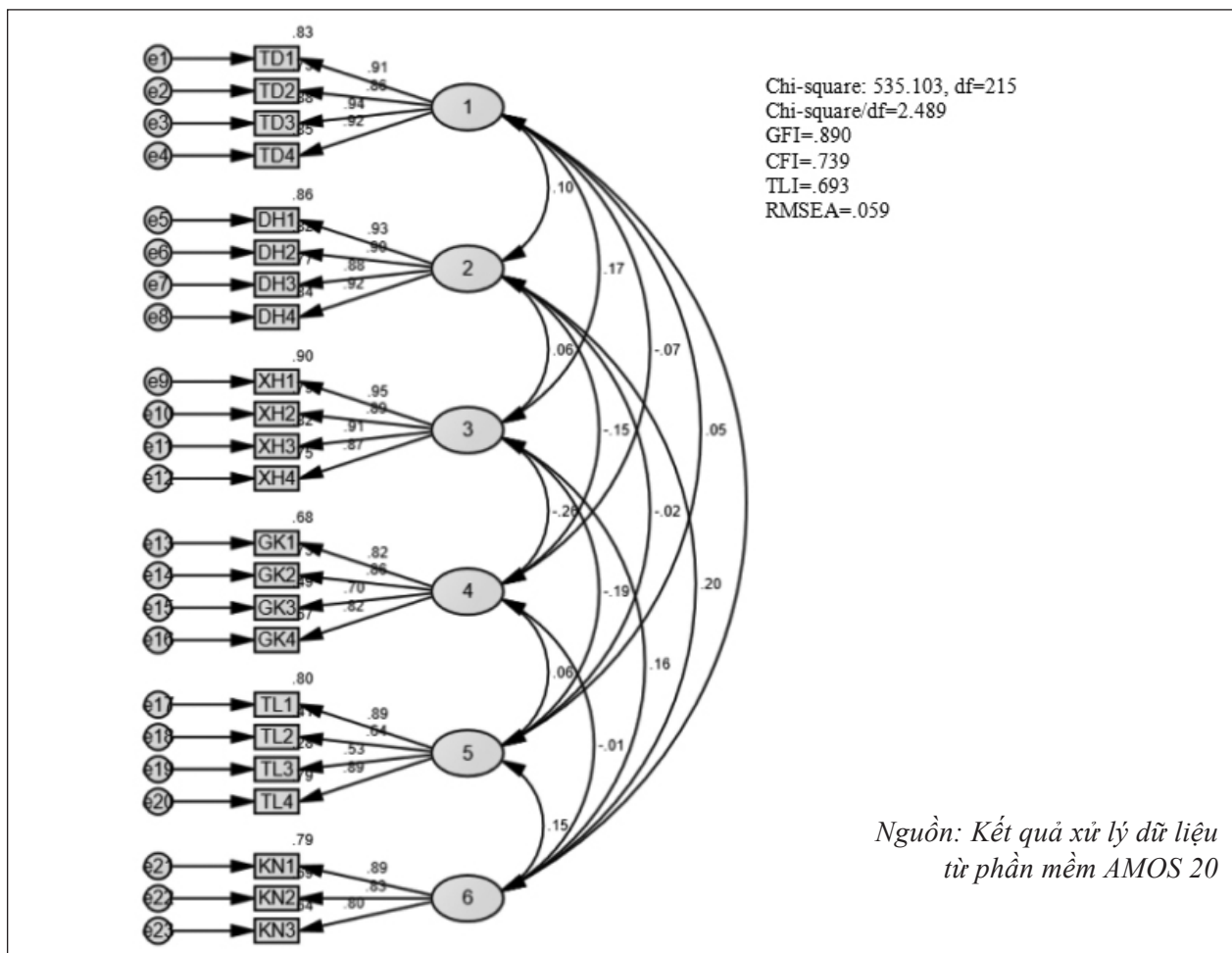
4.4. Kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Để kiểm định mô hình và các giả thuyết, nghiên cứu thực hiện phân tích SEM.

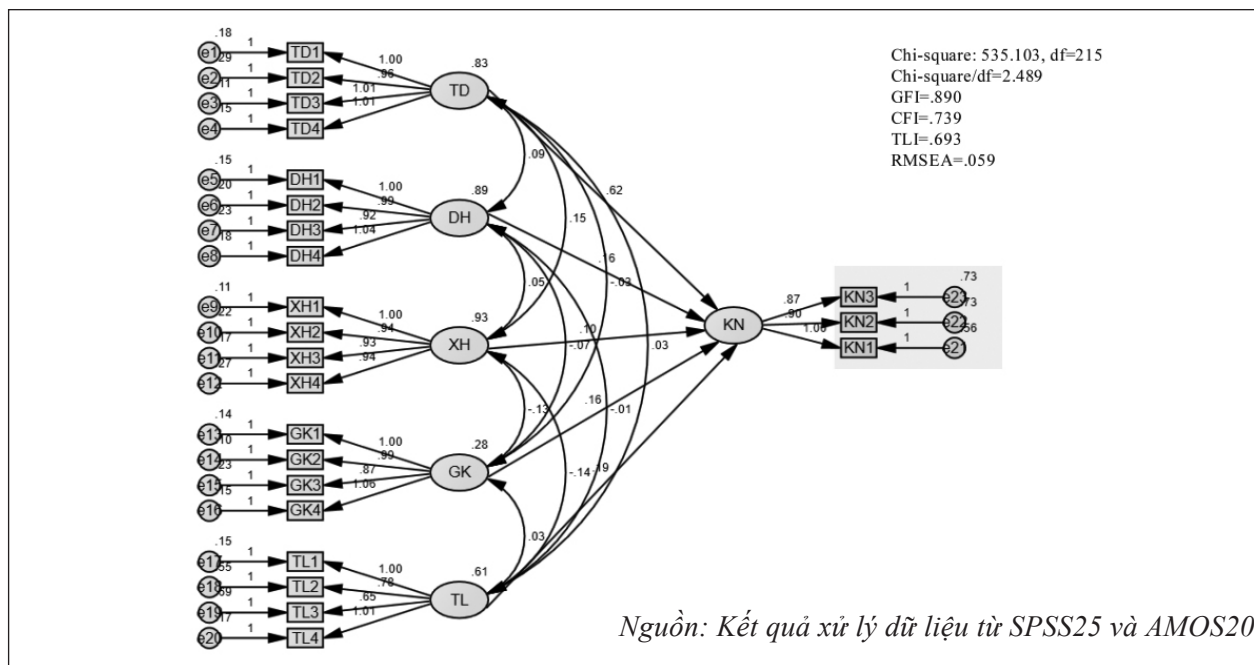
Kết quả phân tích SEM cho thấy các chỉ số của mô hình đều phù hợp với dữ liệu thực tế và tất cả 5 giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận ($p < 0,05$).

Mức độ tác động của các khái niệm trong mô hình được phân tích ở Bảng 4, trong đó các trọng số chuẩn hóa dương thể hiện các khái niệm của mô hình có quan hệ tỷ lệ thuận với nhau và giá trị của các trọng số này càng lớn thì khái niệm độc lập tương ứng có tác động càng mạnh đến khái niệm phụ thuộc.

Hình 2: Kết quả phân tích phân tố khẳng định



Hình 3. Kết quả phân tích SEM



Bảng 4. Kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh

Quan hệ các biến			Trọng số	S.E.	C.R.	P	Giả thuyết
KN	←	TD	0,298	0,036	5,843	***	Chấp nhận H1
KN	←	DH	0,180	0,029	4,174	***	Chấp nhận H2
KN	←	XH	0,130	0,030	3,095	0,002	Chấp nhận H3
KN	←	GK	0,274	0,033	5,368	***	Chấp nhận H4
KN	←	TL	0,162	0,036	3,835	***	Chấp nhận H5

Ghi chú: *** 1%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS 20 và AMOS 20

Bảng 5. Kiểm định Bootstrap với 4000 mẫu cho các yếu tố ảnh hưởng đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh

Quan hệ các biến			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR	Giả thuyết
KN	←	TD	0,040	0,001	0,213	0,001	0,001	1,00	Chấp nhận H1
KN	←	DH	0,029	0,001	0,119	0,000	0,001	0,00	Chấp nhận H2
KN	←	XH	0,032	0,001	0,092	0,000	0,001	0,00	Chấp nhận H3
KN	←	GK	0,035	0,001	0,178	0,001	0,001	1,00	Chấp nhận H4
KN	←	TL	0,038	0,001	0,141	0,002	0,002	1,00	Chấp nhận H5

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS 20 và AMOS 20

Kết quả kiểm định bootstrap với 4000 mẫu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh có độ tin cậy cao, phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và ý kiến chuyên gia. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp cần sự phối hợp giữa trường đại học và địa phương. Đối với các trường đại học cần tập trung vào 2 nhóm giải pháp chính: (i) Trách nhiệm xã hội của trường đại học và (ii) sự gắn kết với địa phương.

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thúc đẩy khởi nghiệp (TD) là yếu tố tác động lớn nhất ($\beta = 0,298$). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây (Sieger et al., 2016; Boldureanu et al., 2020), nghiên cứu cho thấy việc tạo môi trường khuyến khích ý tưởng mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khởi nghiệp, và khen thưởng các hoạt động liên quan, có tác động trực tiếp đến động lực khởi nghiệp của sinh viên đại học.

Sự gắn kết với địa phương (GK) có mức độ tác động ($\beta = 0,274$), kết quả này trùng với quan điểm của Vanka & Wali (2020) và Gkorezis et al. (2021) cho thấy, việc học tập qua dự án và giải quyết các vấn đề thực tế của địa phương là phương pháp sư phạm hiệu quả để nuôi dưỡng tinh thần doanh nhân. Khi sinh viên đại học được tham gia vào các hoạt động chuyển giao tri thức, phối hợp với doanh nghiệp địa phương và tham gia các dự án bền vững, họ không chỉ phát triển kỹ năng mà còn nhìn thấy ý nghĩa và cơ hội khởi nghiệp từ chính cộng đồng của mình.

Định hướng tương lai (DH) có mức độ tác động ($\beta = 0,180$). Kết quả này là một minh chứng quan trọng, ủng hộ các lập luận của Yanuar & Fontana (2022) và Palacios-Manzano et al. (2021) chỉ ra động lực khởi

ng nghiệp không chỉ đến từ lợi ích kinh tế. Khát vọng giải quyết các vấn đề xã hội, đóng góp cho cộng đồng, và chứng minh giá trị của doanh nghiệp đối với xã hội là những động lực nội tại hết sức cần thiết.

Mức độ căng thẳng tâm lý (TL) có mức độ tác động ($\beta = 0,162$), sinh viên có tố chất và động lực khởi nghiệp cao vốn là những người có khả năng chịu áp lực tốt, luôn bận rộn và xem việc "chạy đua với thời gian" là một phần của quá trình phấn đấu (Sieger et al., 2016). Đối với họ, căng thẳng ở mức độ nhất định có thể là một động lực thúc đẩy, không phải rào cản. Kết quả này chỉ ra mối tương quan thuận, có thể những người có động lực khởi nghiệp cao thường đặt mình vào những tình huống căng thẳng hơn (đảm nhiệm nhiều việc, dành nhiều thời gian cho công việc). Tuy nhiên, cần lưu ý đến cảnh báo của Nitschke et al. (2022) về nguy cơ cô đơn và các mối quan hệ xã hội ít chiều sâu. Dù căng thẳng có thể là động lực, các trường đại học vẫn cần có cơ chế hỗ trợ sức khỏe tinh thần cho sinh viên khởi nghiệp (Palacios-Manzano et al., 2021).

Trách nhiệm xã hội của trường đại học (XH) có mức độ tác động ($\beta = 0,130$), cho thấy Trách nhiệm xã hội của trường đại học đóng vai trò là một yếu tố nền tảng, tạo ra một môi trường giáo dục công bằng, toàn diện và hướng đến sự bền vững (Wihlenda et al., 2023).

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả phân tích cho thấy, các giả thuyết đều được chấp nhận cụ thể như: Thúc đẩy khởi nghiệp (TD), Sự gắn kết với địa phương (GK), Định hướng tương lai (DH), Mức độ căng thẳng tâm lý (TL), và Trách nhiệm xã hội của trường đại học (XH) đều có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê.

Để thúc đẩy động lực khởi nghiệp của sinh viên, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các trường đại học và chính quyền địa phương.

Đối với các trường đại học, ưu tiên hàng đầu là xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp trực tiếp và toàn diện, bao gồm các vườn ươm tài năng, cuộc thi ý tưởng, mạng lưới cố vấn và tạo điều kiện tiếp cận vốn. Song song đó, các trường đại học cần gắn kết với địa phương thông qua các chương trình học tập dựa trên dự án. Ngoài ra, việc tích hợp giáo dục về khởi nghiệp và thiết lập cơ chế hỗ trợ sức khỏe tinh thần cho sinh viên cũng là yếu tố quan trọng.

Đối với chính quyền địa phương, cần tạo ra một môi trường chính sách thuận lợi bằng cách đơn giản hóa thủ tục hành chính, cung cấp ưu đãi thuế, và phối hợp xây dựng các quỹ đầu tư để cộng hưởng sức mạnh cùng nhà trường, tạo ra một hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh mẽ và bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Anjum, T., Farrukh, M., Heidler, P., & Díaz Tautiva, J. A. (2020). Entrepreneurial intention: Creativity, entrepreneurship, and university support. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 7(1), 11.
- Aust, A. M., Aundrup, M., Greven, A., & Brettel, M. (2024). Exploring the relationship between hybrid founder social identities and entrepreneurs' psychological resilience. *Journal of Small Business Management*, 1-34.
- Boldureanu, G., Ionescu, A. M., Bercu, A. M., Bedrule-Grigoruța, M. V., & Boldureanu, D. (2020). Entrepreneurship education through successful entrepreneurial models in higher education institutions. *Sustainability*, 12(3), 1267.
- Boldureanu, G., Ionescu, A. M., Bercu, A. M., Bedrule-Grigoruța, M. V., & Boldureanu, D. (2020). Entrepreneurship education through successful entrepreneurial models in higher education institutions. *Sustainability*, 12(3), 1267.
- Cantú Gonzalez, V., Glasserman Morales, L. D., & Ramírez Montoya, M. S. (2019). Comportamiento metrico sobre evaluacion de la educacion en emprendimiento. *Investigacion Bibliotecologica*, 33(79), 99-117.
- Ceresia, F., Mendola, C., & Am, I. (2020). An entrepreneur? Entrepreneurial self-identity as an antecedent of entrepreneurial intention. *Administrative Sciences*, 10(3), 46.
- Fauchart, E., & Gruber, M. (2011). Darwinians, communitarians and missionaries: The role of founder identity in entrepreneurship. *Academy of Management Journal*, 54(5), 935-957.

- Gerbring W.D. & Anderson, J.C. (1988), An update paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment, *Journal of Marketing Research*, 25 (2), 186-192. doi: 10.1177/002224378802500207.
- Gkorezis, P., Georgiou, K., Nikolaou, I., & Kyriazati, A. (2021). Gamified or traditional situational judgement test? A moderated mediation model of recommendation intentions via organizational attractiveness. *European Journal of Work & Organizational Psychology*, 30(2), 240-250.
- Hair, J., Black, W., Babin, B., & Anderson, R. (2018). *Multivariate data analysis*. Upper Saddle River, New Jersey: Prentice-Hall.
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives, *Structural Equation Modeling*, 6, 1-55. doi: 10.1080/10705519909540118.
- Lloja Rengifo, H., Chugnas Malimba, E. S., Tello Fasanando, Z., & Cruz Tarrillo, J. J. (2021). Intencion ' emprendedora: percepcion ' desde los estudiantes universitarios. *Comuni@ccion*, ' 12(4), 269-281.
- Lv, Y., Chen, Y., Sha, Y., et al. (2021). How entrepreneurship education at universities influences entrepreneurial intention: Mediating effect based on entrepreneurial competence. *Frontiers in Psychology*, 12, Article 655868.
- Monico, L., Carvalho, C., Nejati, S., Arraya, M., & Parreira, P. (2021). Entrepreneurship education and its influence on higher education students' entrepreneurial intentions and motivation in Portugal. *BAR-Braz Adm Rev*, 18, Article e190088.
- Murnieks, C. Y., Klotz, A. C., & Shepherd, D. A. (2020). Entrepreneurial motivation: A review of the literature and an agenda for future research. *Journal of Organizational Behavior*, 41(2), 115-143.
- Nitschke, J. P., Forbes, P. A., & Lamm, C. (2022). Does stress make us more or less prosocial? A systematic review and meta-analysis of the effects of acute stress on prosocial behaviours using economic games. *Neuroscience & Biobehavioral Reviews*, Article 104905.
- Palacios-Manzano, M., Gras-Gil, E., & Santos-Jaen, J. M. (2021). Corporate social responsibility and its effect on earnings management: An empirical research on Spanish firms. *Total Quality Management and Business Excellence*, 32(7-8), 921-937.
- Schimperna, F., Nappo, F., & Marsigalia, B. (2021). Student entrepreneurship in universities: The state-of-the-art. *Administrative Sciences*, 12(1), 5.
- Sieger, P., Gruber, M., Fauchart, E., & Zellweger, T. (2016). Measuring the social identity of entrepreneurs: Scale development and international validation. *Journal of Business Venturing*, 31, 542-572.
- Tajfel, H., & Turner, J. C. (1986). The social identity theory of intergroup behavior. In S. Worchel & W. G. Austin (Eds.), *Psychology of Intergroup Relations* (7-24). Nelson-Hall.
- Vanka, S., & Wali, O. (2020). Flipped classroom in dental education: A scoping review. *European Journal of Dental Education*, 24(2), 213-226.
- Wannamakok, W., Chang, Y. Y., & Taks, M. (2020). The relationship between institutional environments and entrepreneurial intention in Estonia: Mediating roles of desirability and feasibility. *Entrep Bus Econ Rev*, 8(2), 111-126.
- Wihlenda, M., Brahm, T., & Habisch, A. (2023). Responsible management education: Social entrepreneurial competences of civically-engaged students. *International Journal of Management in Education*, 21(1), Article 100756.
- Yanuar, S. E., & Fontana, A. (2022). The effect of strategic entrepreneurship on dynamic capabilities and organizational ambidexterity in improving innovation performance. *Proceeding of the International Conference on Family Business and Entrepreneurship*, 3(1).